

Bản án số: 634/2024/HS-PT
Ngày: 13/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Nam Thành;
Ông Phạm Văn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài - Thẩm tra viên Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Quang Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 670/2024/TLPT-HS, ngày 12 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị cáo có kháng cáo: Họ và tên: Nguyễn Văn T; tên gọi khác: Không có; sinh ngày 10/7/1965 tại thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Số nhà A, đường H, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa 7/10; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng, đoàn thể: Không; con ông Nguyễn Thế N (đã chết) và bà Phùng Thị Đ; vợ: Trần Thị H; có 03 con, con lớn sinh năm 1988, con nhỏ sinh năm 1994; tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt. Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08/6/2023, hiện đang tại ngoại tại địa phương; có mặt

Ngoài ra, trong vụ án còn có 02 bị cáo và 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH MTV T7 (Công ty T7) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh V cấp đăng ký lần đầu ngày 13/3/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/3/2018. Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; mua bán vật tư, phụ kiện bảo hộ lao động; mua bán vật tư, thiết bị đồ điện, đường ống nước, máy nổ, máy bơm... Người đại diện theo pháp luật là Trần Thị H, sinh ngày 16/10/1966, cư trú tại số nhà A, đường H, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; chức danh: Giám đốc. Công ty đăng ký kê khai, nộp thuế tại Chi cục thuế thành phố V theo phương pháp khấu trừ thuế.

Từ năm 2017 đến năm 2022, Công ty T7 ngoài việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ với các cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, Nguyễn Văn T sinh năm 1965, cư trú tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (là chồng bà Trần Thị H - Giám đốc Công ty T7) còn bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) của Công ty T7 ghi khống hàng hóa cho các công ty trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc với giá từ 1% đến 4,8% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Sau khi thỏa thuận thống nhất về giá mua, bán hóa đơn, mỗi lần mua hóa đơn người mua hóa đơn sẽ cung cấp cho T hợp đồng kinh tế, bảng kê hàng hóa, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng hoặc thông tin về công ty, tên hàng hóa, số lượng, đơn giá, tiền hàng, tiền thuế, tổng tiền thanh toán. Căn cứ vào thông tin, tài liệu do người mua hóa đơn cung cấp, T lấy quyền hóa đơn GTGT của Công ty T7 xé tờ hóa đơn GTGT liên 2 chưa ghi nội dung ra khỏi cuống rồi phô tô 01 bản. Sau đó, T đặt bản phô tô lên trên tờ hóa đơn GTGT liên 2 và đặt tờ giấy than ở giữa rồi viết hóa đơn. Để che dấu hành vi mua bán trái phép hóa đơn và thực hiện quy định giao dịch thanh toán từ 20 triệu đồng trở lên phải chuyển khoản, sau khi công ty mua hóa đơn hoặc công ty sử dụng hóa đơn chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T7, T sử dụng séc rút tiền của Công ty T7 rút số tiền này ra trả lại cho người mua hóa đơn hoặc T đưa séc rút tiền của Công ty T7 cho người mua hóa đơn để họ tự rút số tiền này ra.

Bằng phương thức thủ đoạn nêu trên, T đã bán trái phép 692 hóa đơn GTGT của Công ty Hội Hợp ghi khống hàng hóa cho 24 công ty trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc với tổng số tiền thanh toán là 217.698.997.192 đồng, trong đó: tiền hàng là 198.213.000.706 đồng, tiền thuế GTGT là 19.485.996.484 đồng; tiền bán hóa đơn T thu từ 1% đến 4,8% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. T thu lợi bất chính số tiền bán hóa đơn là 2.554.434.875 đồng (có bảng kê chi tiết kèm theo), cụ thể:

Bán 07 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T8 (Công ty T8), địa chỉ: Phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc do Đặng Thị T1 sinh năm 1984, trú tại phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc làm Giám đốc. Từ năm 2020 đến năm 2022, Công ty T8 mua hàng hóa, gồm: 68.000 kg nhựa P2, 1.050 kg bột nở, 9.004 kg phụ gia, 100 kg bột màu, 59.000 kg dầu hóa dẻo DOP của một số cá

nhân ở tỉnh Nam Định bán cho Cơ sở giáo dục bắt buộc T. Do số cá nhân ở tỉnh Nam Định không thành lập Doanh nghiệp nên không có hóa đơn GTGT xuất cho Công ty T8, trong khi đó Cơ sở giáo dục bắt buộc Thanh H1 yêu cầu Công ty T8 phải xuất hóa đơn GTGT đối với số hàng hóa cung cấp theo đúng quy định. Vì vậy, T1 chỉ đạo Lê Thị T2 sinh năm 1985, trú tại khu H, phường L, thành phố V, kế toán Công ty T8 tìm mua hóa đơn GTGT hợp thức cho số hàng hóa mua trên thị trường không có hóa đơn để kê khai khấu trừ thuế GTGT, cân đối hàng hóa đầu ra và đầu vào. Thực hiện chỉ đạo của T1, Lê Thị T2 liên hệ mua hóa đơn qua Phạm Thị Hồng T3 sinh năm 1987, trú tại xã K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 8% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Phạm Thị Hồng T3 liên hệ mua hóa đơn qua Lê Thị Quyết sinh năm 1988, trú tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 6% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Sau đó, Q trực tiếp liên hệ với Nguyễn Văn T mua hóa đơn GTGT của Công ty T7 với giá 4,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Mỗi lần mua hóa đơn Lê Thị T2 là người cung cấp thông tin về Công ty T8, tên hàng hóa, số lượng, đơn giá, tiền hàng, tiền thuế, tổng tiền thanh toán để Phạm Thị Hồng T3 lập khống hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa, biên bản thanh lý hợp đồng rồi đưa cho Lê Thị Q1 giao cho T để T viết hóa đơn và lấy chữ ký, đóng dấu hợp thức việc mua bán hóa đơn. Với phương thức và thủ đoạn nêu trên, từ tháng 4/2021 đến tháng 3/2022, Công ty T7 đã bán cho Công ty T8 07 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa với tổng số tiền thanh toán là 6.577.934.000 đồng, trong đó: Tiền hàng 5.979.940.000 đồng, tiền thuế GTGT 597.994.000 đồng. Tiền mua 07 hóa đơn GTGT là 478.395.200 đồng ($8\% \times 5.979.940.000$ đồng), toàn bộ số tiền này được Thu thanh toán nhiều lần bằng tiền mặt, trong đó: Nguyễn Văn T được hưởng số tiền: 269.097.300 đồng ($4,5\% \times 5.979.940.000$ đồng), Lê Thị Q1 được hưởng số tiền: 89.699.100 đồng ($1,5\% \times 5.979.940.000$ đồng), Phạm Thị Hồng T3 được hưởng số tiền: 119.598.800 đồng ($2\% \times 5.979.940.000$ đồng). Sau khi mua 07 hóa đơn GTGT của Công ty T7 nêu trên, T1 chỉ đạo Lê Thị T2 sử dụng để hợp thức hàng hóa đầu vào đã mua không có hóa đơn, kê khai quyết toán thuế với Chi cục thuế thành phố V vào kỳ kê khai thuế quý II/2021, quý I/2022 và đã được khấu trừ số tiền thuế GTGT: 597.993.998 đồng. Đối với hành vi phạm tội trốn thuế nêu trên của Đặng Thị T1 và Lê Thị T2 đã được giải quyết xong theo Bản án số 42/2023/HS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, không xem xét xử lý Đặng Thị T1 và Lê Thị T2 trong vụ án này nữa.

Bán 16 hóa đơn cho Công ty TNHH MTV M1 (Công ty M1), địa chỉ: Phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc do Hoàng Thị H2 sinh năm 1983, trú tại phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc làm Giám đốc. Từ năm 2018 đến năm 2022, Công ty M1 mua hàng hóa, gồm: Chỉ, kim, con lăn, dao cắt máy tự động, răng cưa, dây điện, bóng tuýp, ổ cắm, công tắc, quạt trần, đồng hồ điện,... của các cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc để phục vụ cho việc xây dựng nhà xưởng và hoạt động sản xuất gia công túi xách nhựa cho Công ty Cổ phần C1,

địa chỉ: Cụm C, thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang với tổng số tiền là 4.397.095.700 đồng. Do các cá nhân không thành lập doanh nghiệp nên không có hóa đơn GTGT xuất cho Công ty M1, trong khi đó Công ty Cổ phần C1 yêu cầu Công ty M1 phải xuất hóa đơn GTGT đối với số hàng hóa gia công theo đúng quy định. Vì vậy, Hoàng Thị H2 đã chỉ đạo Khổng Thị H3 sinh năm 1983, trú tại Phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là Kế toán Công ty M1 tìm mua hóa đơn GTGT để sử dụng kê khai khấu trừ thuế GTGT. Thực hiện chỉ đạo của H2, H3 liên hệ mua hóa đơn qua Lê Thị Q1 với giá 5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Sau đó, Q1 trực tiếp liên hệ với Nguyễn Văn T mua hóa đơn GTGT của Công ty T7 với giá 4,8% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Mỗi lần mua hóa đơn H3 là người cung cấp thông tin về Công ty M1, tên hàng hóa, số lượng, đơn giá, tiền hàng, tiền thuế, tổng tiền thanh toán cho Q1 lập khống hợp đồng kinh tế, phiếu xuất kho, biên bản nghiệm thu, biên bản thanh lý hợp đồng rồi đưa cho T để viết hóa đơn và lấy chữ ký, đóng dấu hợp thức việc mua bán hóa đơn. Từ tháng 9/2018 đến tháng 6/2022, bằng phương thức và thủ đoạn nêu trên, Công ty M1 đã mua trái phép 16 số hóa đơn GTGT của Công ty Hội Hợp ghi khống hàng hóa: Chỉ, kim, con lặn, dao cắt máy tự động, răng cưa, dây điện, bóng tuýp, ổ cắm, công tắc, quạt trần, đồng hồ điện... với tổng số tiền thanh toán là 4.397.095.700 đồng. Trong đó tiền hàng là 4.002.411.000 đồng, tiền thuế GTGT là 394.684.700 đồng. Tiền mua 16 hóa đơn trên là 200.120.550 đồng ($5\% \times 4.002.411.000$ đồng). Toàn bộ số tiền này được H2 thanh toán nhiều lần bằng tiền mặt, trong đó: Nguyễn Văn T được hưởng số tiền: 192.115.728 đồng ($4,8\% \times 4.002.411.000$ đồng), Lê Thị Q1 được hưởng số tiền: 8.004.822 đồng ($0,2\% \times 4.002.411.000$ đồng). Sau khi mua 16 hóa đơn GTGT của Công ty T7, H2 đã chỉ đạo H3 sử dụng để hợp thức hàng hóa dịch vụ đầu vào, kê khai quyết toán thuế với Cơ quan thuế và đã được khấu trừ toàn bộ số tiền thuế GTGT: 394.684.700 đồng. Đối với hành vi phạm tội trốn thuế nêu trên của Hoàng Thị H2 và Khổng Thị H3 đã được giải quyết xong theo Bản án số 44/2023/HS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Do đó, không xem xét xử lý H2 và H3 trong vụ án này nữa.

Bán 62 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH K1 (Công ty K1), địa chỉ: Xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc do Nguyễn Duy T4 sinh năm 1987, trú tại xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc làm Giám đốc. Từ tháng 3/2018 đến tháng 6/2022, để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty K1, T4 đã mua hàng hóa, gồm: Vật tư, thiết bị điện nước, que hàn, inox, nhôm, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cơ khí,... nhưng không có hóa đơn GTGT. Do các Công ty khi mua hàng hóa của Công ty K1 đều yêu cầu phải xuất hóa đơn GTGT theo đúng quy định. Vì vậy, T4 đã liên hệ với Nguyễn Văn T đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT ghi khống số hàng hóa nêu trên, T đồng ý bán hóa đơn cho T4 với giá 1,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Sau đó, T4 lập hợp đồng mua bán, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản giao nhận hàng hóa thể hiện tên đơn vị mua hàng, địa chỉ, mã số thuế, số tài khoản, tên hàng hóa, số lượng, đơn giá, thành tiền và ký

tên, đóng dấu rồi đưa cho T để viết hóa đơn và lấy chữ ký, đóng dấu hợp thức việc mua bán hóa đơn. Bằng phương thức, thủ đoạn nêu trên T4 đã mua 62 hóa đơn GTGT của Công ty Hội Hợp ghi khống hàng hóa: Vật tư, thiết bị điện, nước, cánh cửa,... xuất cho Công ty K1 với tổng số tiền thanh toán là 23.328.594.445 đồng, trong đó: Tiền hàng là 21.207.813.132 đồng; tiền thuế GTGT là 2.120.781.313 đồng; tiền mua hóa đơn là: 318.117.197 đồng ($1,5\% \times 21.207.813.132$ đồng), toàn bộ số tiền này T4 đã thanh toán cho T bằng tiền mặt. Để hợp thức cho việc mua bán trái phép hóa đơn GTGT nêu trên, T cung cấp cho T4 04 số tài khoản của Công ty T7 gồm: 42510001076587 mở tại Ngân hàng TMCP Đ1; 119002687017 mở tại Ngân hàng TMCP C2 - CN Vĩnh Phúc; 666111610966 mở tại Ngân hàng TMCP Q2; 2810201000642 mở tại Ngân hàng N2 - CN Vĩnh Phúc. Sau đó T4 đã 23 lần chuyển tổng số tiền 5.529.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty K1 (số tài khoản: 113000189430 mở tại Ngân hàng TMCP C2 - CN P) đến 04 số tài khoản của Công ty T7 như trên. Sau khi tiền vào tài khoản của Công ty T7, T rút tiền trả lại cho T4. Còn lại 17.799.594.445 đồng ($23.328.594.445$ đồng - $5.529.000.000$ đồng) T4 và T chưa hợp thức qua chuyển khoản ngân hàng. Sau khi mua 62 hóa đơn GTGT của Công ty T7, T4 đã sử dụng để hợp thức hàng hóa dịch vụ đầu vào, kê khai quyết toán thuế với Cơ quan thuế và đã được khấu trừ toàn bộ số tiền thuế GTGT là 2.120.781.313 đồng. Đối với hành vi trốn thuế của Nguyễn Duy T4, ngày 14/6/2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh V đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Duy T4 về tội “Trốn thuế” theo quy định tại Điều 200 Bộ luật hình sự. Hiện nay, vụ án đang được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bán 08 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH T9 (Công ty T10), địa chỉ: phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc và Công ty TNHH T11 (Công ty T11), địa chỉ: phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đều do Nguyễn Vĩ P sinh năm 1977, trú tại thôn A, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc thành lập, đứng tên làm Giám đốc và Phó Giám đốc. Trong thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 5/2021, Công ty T11 và Công ty T10 thi công một số công trình dân dụng, nhà ở, công trình cơ khí, sửa chữa cơ khí cho các hộ gia đình trên địa bàn thành phố P. Để có nguyên liệu, vật liệu thi công, sửa chữa các công trình này, Nguyễn Vĩ P đã mua Thiết bị điện nước, sắt thép, máy cắt, máy mài, đồ cơ khí... nhưng không có hóa đơn GTGT. Để hợp thức cho số hàng hóa nói trên, P đã liên hệ qua điện thoại với Nguyễn Văn T đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT của Công ty T7. Hai bên thỏa thuận thống nhất giá bán hóa đơn T thu 3% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; P chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin như: Tên hàng hóa, số lượng, đơn giá, tiền hàng, tiền thuế GTGT để T viết hóa đơn. Sau đó, P đã mua 08 hóa đơn GTGT của Công ty Hội Hợp ghi khống các mặt hàng: Thiết bị điện nước, sắt thép, máy cắt, máy mài, đồ cơ khí... xuất cho Công ty T10 (03 hóa đơn) và Công ty T11 (05 hóa đơn) với tổng tiền thanh toán là 3.740.064.900 đồng, trong đó tiền hàng là 3.400.059.000 đồng; tiền thuế GTGT là 340.005.900 đồng. Số tiền mua 08 hóa đơn nêu trên là 102.001.770 đồng ($3\% \times 3.400.059.000$ đồng). Sau

khi mua 08 hóa đơn GTGT của Công ty T7, P đã sử dụng để hợp thức hàng hóa dịch vụ đầu vào, kê khai thuế với số tiền thuế GTGT: 340.005.900 đồng. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định của Cục thuế tỉnh V: Từ thời điểm kê khai thuế đối với 08 hóa đơn GTGT nêu trên Công ty T11 và Công ty T10 liên tục có số thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau lớn hơn 340.005.900 đồng. Vì vậy, việc P kê khai khấu trừ 08 số hóa đơn GTGT nêu trên chưa gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước (chưa làm giảm số thuế GTGT phải nộp), không phạm tội “Trốn thuế”. Mặt khác, số lượng hóa đơn P mua của Công ty T7 (08 số hóa đơn) dưới 10 số hóa đơn nên không phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Đối với hành vi mua bán trái phép hóa đơn của Nguyễn Văn P nêu trên, ngày 27/4/2023, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh V ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự do hành vi không cấu thành tội phạm, chuyển xử lý hành chính đối với Nguyễn Văn P.

Bán trái phép 23 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH N3 (Công ty N3), địa chỉ: khu phố Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc do Nguyễn Trung K làm Giám đốc. Từ tháng 5/2017 đến tháng 01/2019, T còn bán trái phép 23 hóa đơn GTGT của Công ty T7 cho Công ty N3 thông qua Trần Kim Phương H4 sinh năm 1975, trú tại xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vợ của Nguyễn Trung K - Giám đốc Công ty N3) ghi khống các mặt hàng: vòng bi, băng tải, động cơ, cước vận chuyển,... với tổng tiền thanh toán là 589.088.500 đồng, trong đó: tiền hàng là 535.535.000 đồng, tiền thuế GTGT: 53.553.500 đồng với giá 3% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn, số tiền thu lợi bất chính là: 16.066.000 đồng, toàn bộ số tiền này H4 thanh toán cho T bằng tiền mặt. Sau khi mua 23 hóa đơn GTGT của Công ty T7, H4 đã làm thủ tục kê khai thuế cho Công ty N3 đối với 23 hóa đơn này, tổng số tiền thuế GTGT được khấu trừ là 53.553.500 đồng. Đối với hành vi mua bán trái phép hóa đơn của Trần Kim Phương H4, ngày 14/8/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh V đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Trần Kim Phương H4 về tội Mua bán trái phép hóa đơn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật hình sự. Bị cáo H4 đã bị xét xử về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 27/2024/HS-ST ngày 25/03/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Nguyễn Văn T bán trái phép hóa đơn cho các công ty khác: Từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2022, ngoài việc bán trái phép hóa đơn cho 06 công ty là Công ty T8, Công ty M1, Công ty K1, Công ty T10, Công ty T11, Công ty N3 thì Nguyễn Văn T còn bán trái phép hóa đơn GTGT cho một số đối tượng khác. Cụ thể: Có một số đối tượng tự giới thiệu tên là L, H5, P1, H6, T5 ở thành phố V; Sáu, N1, H7, T6, H8 ở huyện T; P1, L1 ở huyện B; M, K ở huyện Y (T không biết tên tuổi, địa chỉ cụ thể của những người này) đặt vấn đề với Nguyễn Văn T để mua trái phép hóa đơn ghi khống các mặt hàng vật tư điện nước, thiết bị đồ điện, đường ống nước, máy nỏ, máy bơm.... T đồng ý bán trái phép hóa đơn cho những người này với giá 1,5% - 4,8% giá trị tiền hàng ghi khống trước thuế. Sau đó, Nguyễn Văn T đã sử dụng Công ty T7 đã bán cho các đối tượng

nêu trên với tổng số 576 hóa đơn GTGT không xuất cho 18 Công ty trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, với tổng tiền hàng trước thuế là 163.087.242.574 đồng, tiền thuế GTGT: 15.973.420.671 đồng, tổng tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là: 179.060.663.247 đồng. T đã thu lợi bất chính do bán trái phép 576 tờ hóa đơn cho 18 Công ty trên là 1.657.036.830 đồng (có danh sách kèm theo). Kết quả điều tra tại 18 công ty nêu trên xác định Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của các công ty có mua hàng hóa thực tế của một số người đến chào hàng, giới thiệu là nhân viên bán hàng của Công ty T7 (hiện chưa xác định được nhân thân, lai lịch). Những người bán hàng này thực hiện giao hàng thực tế, chuyển hóa đơn, hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hóa của công ty T7 cho công ty mua hàng. Quá trình điều tra, 18 công ty nêu trên đều cung cấp được các chứng từ như hóa đơn GTGT, hợp đồng, biên bản giao nhận hàng hóa, chứng từ thanh toán tiền qua tài khoản ngân hàng với Công ty T7 do T quản lý, điều hành. Khối lượng hàng hóa đầu vào và đầu ra theo bảng kê mua vào bán ra là phù hợp với tờ khai thuế. Người đại diện theo pháp luật của 18 công ty trên đều khai nhận không có sự việc mua hóa đơn không của Công ty T7.

Như vậy, từ năm 2017 đến năm 2022 Nguyễn Văn T đã bán trái phép 692 hóa đơn GTGT thu lợi 2.554.434.875 đồng, Phạm Thị Hồng T3 bán trái phép 07 hoá đơn GTGT thu lợi 119.598.800 đồng, Lê Thị Q1 bán trái phép 23 hoá đơn GTGT thu lợi 97.703.922 đồng.

Tại các bản Kết luận giám định số 3294, 3295 và 3296 cùng ngày 01/11/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh V kết luận:

- + Chữ viết, chữ ký (trừ chữ ký dưới mục: “Thủ trưởng đơn vị”) trên 02 hóa đơn GTGT (liên 2), số 0001429 ngày 12/4/2021, số 0001434 ngày 17/4/2021, số 0001438 ngày 19/4/2021; số 0000531 ngày 26/01/2022; số 0000550 ngày 16/02/2022, số 0000563 ngày 26/02/2022 và số 0000572 ngày 09/3/2022 của Công ty T7 là do Nguyễn Văn T viết và ký.

- + Chữ ký dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên 02 hóa đơn số 0001429 ngày 12/4/2021, số 0001434 ngày 17/4/2021 là hình dấu chữ ký, không phải do con dấu mẫu so sánh đóng ra.

- + Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY TNHH MTV T7 VÀ DỊCH VỤ HỘI HỢP” dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên 07 hóa đơn là do con dấu mẫu so sánh đóng ra.

- + Hình dấu tên, chức danh “GIÁM ĐỐC, Trần Thị H” dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên 07 hóa đơn là do con dấu mẫu so sánh đóng ra.

- Tại các bản Kết luận giám định số 258, 259 cùng ngày 07/02/2023, các Kết luận giám định số 286, 287, 288 cùng ngày 10/02/2023; các bản Kết luận giám định số 397, 398, 399 cùng ngày 22/02/2023 của Phòng K2 - Công an tỉnh V, kết luận:

Chữ viết, chữ ký trên 26 hóa đơn GTGT (liên 2) của Công ty T7 trừ chữ ký, chữ viết dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” là chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T.

- Tại bản Kết luận giám định số 3334 ngày 08/11/2022 của Phòng K2 - Công an tỉnh V kết luận: khôi phục trích xuất được dữ liệu trong mẫu vật giám định (01 điện thoại di động, nhãn hiệu Redmi kèm theo 01 thẻ sim) của Phạm Thị Hồng T3, qua phân tích, tìm kiếm dữ liệu theo yêu cầu giám định thấy có: 26 tin nhắn SMS và 73 cuộc gọi trong nhật ký cuộc gọi. Toàn bộ dữ liệu trên được sao lưu vào đĩa DVD kèm theo Kết luận giám định.

- Tại bản Kết luận giám định số 224 ngày 03/02/2023 của Phòng K2 - Công an tỉnh V kết luận: chữ viết, chữ ký dưới mục “NGƯỜI NỘP TIỀN” trên mẫu cần giám định A1, A2 và chữ viết trên mẫu cần giám định A3 trừ chữ ký, chữ viết dưới mục “Kế toán trưởng”, “Chủ tài khoản” so với chữ viết, chữ ký của Phạm Thị Hồng T3 trên mẫu so sánh M1 là do cùng một người ký và viết ra.

- Tại bản Kết luận giám định ngày 08/5/2023 của Giám định viên tư pháp thuộc Cục thuế tỉnh V kết luận: Việc lập khống hóa đơn của Công ty T7 là hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn theo quy định tại khoản 9, khoản 10, Điều 3 Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ và là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ theo quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn.

Các vật chứng do Cơ quan điều tra đã thu giữ hiện còn quản lý gồm:

Thu giữ 692 hóa đơn GTGT liên 2 của Công ty T7 (có danh sách kèm theo). Đây đều là các vật chứng chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo và được lưu trong hồ sơ vụ án.

Thu giữ tại Công ty T7 con dấu “CÔNG TY TNHH MTV T7 HỘI HỢP”, 03 con dấu chữ ký “Hiền”, 02 con dấu “TRẦN THỊ HIỀN - GIÁM ĐỐC” và 01 con dấu “DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỀN THỌ”.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo đã tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính tại Cơ quan CSĐT Công an tỉnh V là 387.302.722 đồng, trong đó: Nguyễn Văn T giao nộp 170.000.000 đồng, Phạm Thị Hồng T3 giao nộp 119.598.800 đồng, Lê Thị Q1 giao nộp 97.703.922 đồng.

Đối với Trần Thị H là người đứng tên Giám đốc, người đại diện trước pháp luật của công ty Hội H9 nhưng không quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty mà do chồng của H là Nguyễn Văn T thực hiện. Toàn bộ hoạt động kinh doanh mua, bán hàng hóa của Công ty T7 là T thực hiện. Việc bán hàng hóa cho ai và ở đâu, T không nói cho H biết. H không biết và không tham gia vào việc T bán trái phép 692 hóa đơn của Công ty T7 cho 24 công ty nêu trên. Vì vậy, cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với H.

Đối với các đối tượng có tên là L, H5, P1, H6, T5 ở thành phố V; Sáu, N1, H7, T6, H8 ở huyện T; P1, L1 ở huyện B; M, K ở huyện Y có hành vi liên hệ mua trái phép hóa đơn của Nguyễn Văn T xuất cho 18 công ty. Quá trình điều tra đến nay chưa xác định được tên, tuổi, địa chỉ của những người này. Qua làm việc với 18 công ty đều khẳng định có mua hàng hóa thật của Công ty T7 thông qua người giới thiệu là nhân viên bán hàng, quá trình điều tra chưa xác định được tên, tuổi, địa chỉ của những người bán hàng này. Cơ quan điều tra sẽ làm rõ và xem xét xử lý sau.

Quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an tỉnh V có văn bản gửi Chi cục T, Cục Thuế tỉnh V quản lý trực tiếp đối với 18 Công ty trên đề nghị thực hiện kiểm tra, rà soát hồ sơ khai thuế, nếu phát hiện có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn thì đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với Công ty T7, kết quả điều tra xác định: Nguyễn Văn T chỉ là thành viên góp vốn của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. T không giữ bất cứ chức vụ gì trong công ty. Việc bán trái phép hóa đơn của Công ty T7 là do cá nhân Thọ trực tiếp thực hiện, bà Trần Thị H - Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty không tham gia gì vào việc mua bán hóa đơn. Vì vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với pháp nhân là Công ty T7.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 23/4/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội *Mua bán trái phép hóa đơn*. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 32; khoản 3 Điều 203 Bộ luật Hình sự, xử phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn T 30.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định hình phạt đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, nghĩa vụ thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/5/2024, bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Bị cáo cung cấp Biên lai thu số 0003920, ngày 02/8/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung bản án sơ thẩm nêu là đúng, rất ăn năn, hối hận. Số tiền thu lợi được từ việc bán hóa đơn trái phép bị cáo đã chi tiêu từ năm 2017 đến năm 2022, đã hết. Hiện tại hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, còn nợ Ngân hàng số tiền lớn, nhưng bị cáo đã cố gắng nộp lại tiền thu lợi 170.000.000 đồng trước khi

xét xử sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm đã nộp tiền phạt 30.000.000 đồng, tiền thu lợi 30.000.000 đồng và tiền án phí sơ thẩm 200.000 đồng theo biên lai đã nộp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm xác định, quy kết. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo về tội danh, áp dụng tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng và quyết định hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo thấy, bị cáo phạm tội nhiều lần nên không đủ điều kiện hưởng án treo. Tại cấp sơ thẩm bị cáo đã nộp lại 170.000.000 đồng tiền thu lời bất chính. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã nộp 60.200.000 đồng, bản xác nhận hoàn cảnh khó khăn. Thấy, số tiền bị cáo nộp không lớn, nhưng gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên cũng thể hiện sự cố gắng, ăn năn hối cải, ý thức chấp hành pháp luật, do vậy, cần xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ ở khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về hành vi, quyết định tố tụng:* Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T trong hạn luật định, đảm bảo nội dung, hình thức nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội bị cáo thực hiện như nội dung bản án sơ thẩm xác định là đúng. Căn cứ lời khai của bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm xác định: Từ năm 2017 đến năm 2022, tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, Nguyễn Văn T đã bán trái phép 692 hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) của Công ty TNHH một thành viên T7 (Công ty T7) cho 24 công ty trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc với tổng số tiền thanh toán là 217.698.997.192 đồng. Trong đó: tiền hàng là 198.213.000.706 đồng, tiền thuế GTGT là 19.485.996.484 đồng; tiền bán hóa đơn T thu từ 1% đến 4,8% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn, thu lời bất chính là 2.554.434.875 đồng. Bị cáo thực hiện hành vi trong khi có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Do vậy, Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Văn T về tội

“Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã tự nguyện nộp lại tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo T đã nhiều lần mua bán hoá đơn, trong đó có 8 lần mua bán hoá đơn thu lợi bất chính với số tiền trên 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng (mỗi lần đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự) nên bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Trên cơ sở đó, Bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo 2 năm 3 tháng tù và hình phạt bổ sung là phạt tiền 30.000.000 đồng là tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã nộp biên lai thu, thể hiện bị cáo đã nộp 60.200.000 đồng là tiền phạt hình phạt bổ sung 30.000.000 đồng, tiền thu lời bất chính 30.000.000 đồng và tiền án phí hình sự sơ thẩm, bản xác nhận hoàn cảnh khó khăn và tài liệu thể hiện bị cáo còn nợ Ngân hàng số tiền gần 2 tỉ đồng. Xét thấy, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên việc nộp số tiền trên, tuy không lớn so với số tiền bị cáo phải nộp lại, nhưng cũng thể hiện sự cố gắng, ý thức chấp hành pháp luật, sự ăn năn hối hận, do vậy, cần xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ mới ở khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Còn đối với kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo, thấy rằng bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần nên không đủ điều kiện được hưởng án treo, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có căn cứ.

[5] Về án phí: Bị cáo kháng cáo được chấp nhận một phần, nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T; Sửa một phần Bản án Hình sự sơ thẩm số 37/2024/HS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi,

bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 01 (Một) năm 09 (C) tháng tù về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

2. Ghi nhận bị cáo đã nộp 60.200.000 đồng (Sáu mươi triệu hai trăm nghìn đồng) là tiền phạt hình phạt bổ sung 30.000.000 đồng, tiền thu lời bất chính 30.000.000 đồng và tiền án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng theo Biên lai thu số 0003920, ngày 02/8/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo (qua địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa